

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Diên Hy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Trần Bình Dương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	
Ông Yuichi Kato	Ủy viên	
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc điều hành	(Miễn nhiệm ngày 01/03/2016)
Ông Dương Ngọc Cường	Giám đốc Kinh doanh	
Bà Đặng Thị Hương	Giám đốc Tài chính	
Bà Đinh Thị Hồng Duyên	Giám đốc Nhân sự	
Ông Phan Thanh Toàn	Giám đốc Công nghệ	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên Ban Kiểm soát	
Bà Bùi Thị Hồng	Ủy viên Ban Kiểm soát	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 05 tháng 10 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

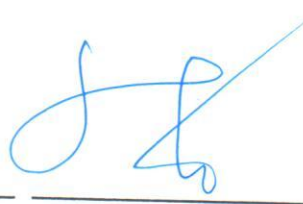
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.033.701.905.865	844.590.812.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	174.270.715.492	312.152.436.066
111	1. Tiền		124.270.715.492	67.152.436.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	245.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	300.871.000.000	173.063.616.667
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.871.000.000	173.063.616.667
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		461.243.503.523	264.112.368.444
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	433.267.245.264	246.973.687.373
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.871.826.658	6.700.598.328
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.104.431.601	10.438.082.743
140	IV. Hàng tồn kho	8	96.241.812.115	88.708.898.190
141	1. Hàng tồn kho		97.008.917.660	88.708.898.190
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(767.105.545)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.074.874.735	6.553.493.436
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	777.098.939	169.847.295
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		297.775.796	6.383.646.141
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.982.729.001	59.278.343.692
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.829.268.749	1.829.268.749
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.829.268.749	1.829.268.749
220	II. Tài sản cố định		34.192.447.609	38.106.450.863
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	30.204.614.276	34.151.850.863
222	- Nguyên giá		61.776.436.175	60.055.309.084
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.571.821.899)	(25.903.458.221)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.987.833.333	3.954.600.000
228	- Nguyên giá		9.592.600.920	9.556.600.920
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.604.767.587)	(5.602.000.920)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	8.221.795.657	12.217.566.971
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.571.795.657	11.567.566.971
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.739.216.986	7.125.057.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.739.216.986	5.610.962.998
269	2. Lợi thế thương mại	12	-	1.514.094.111
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.083.684.634.866	903.869.156.495



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		447.810.516.187	288.127.866.264
310	I. Nợ ngắn hạn		441.212.027.207	287.573.266.884
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	194.164.581.602	182.308.409.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.976.974.118	13.050.645.559
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.239.281.182	16.217.450.426
314	4. Phải trả người lao động		2.668.172.659	6.670.948.464
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	135.716.636.244	32.269.677.651
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.709.027.564
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	26.972.528.588	10.626.677.038
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	26.275.290.839	9.162.093.777
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.198.561.975	15.558.337.191
330	II. Nợ dài hạn		6.598.488.980	554.599.380
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	598.488.980	554.599.380
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.000.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		635.874.118.679	615.741.290.231
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	635.874.118.679	615.741.290.231
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.724.312.449	1.724.309.103
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.566.664.567	136.567.250.052
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		54.498.344.379	68.317.427.665
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		37.068.320.188	68.249.822.387
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		99.400.191.663	34.266.781.076
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.083.684.634.866	903.869.156.495


Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập


Đặng Thị Hường
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.352.317.303.641	1.737.809.530.128
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.900.074	54.653.117
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.352.314.403.567	1.737.754.877.011
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.283.195.316.541	1.675.721.251.943
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.119.087.026	62.033.625.068
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.552.055.728	10.681.603.404
22	7. Chi phí tài chính	23	1.235.784.370	247.558.032
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.235.784.370	247.558.032
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(4.546.673.862)	906.348.134
25	9. Chi phí bán hàng	24	6.328.439.534	26.265.534.417
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.679.400.106	18.987.185.296
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.880.844.882	28.121.298.861
31	12. Thu nhập khác	26	428.506.808	40.874.664
32	13. Chi phí khác		248.496	330.113
40	14. Lợi nhuận khác		428.258.312	40.544.551
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.309.103.194	28.161.843.412
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.038.943.728	11.262.078.286
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.000.000.000	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41.270.159.466	16.899.765.126
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		37.068.320.188	14.522.793.584
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.201.839.278	2.376.971.542
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.818	712


Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập


Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng


Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		53.309.103.194	28.161.843.412
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.780.713.453	2.860.848.866
03	- Các khoản dự phòng		767.105.545	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.816.583.568)	(11.587.607.703)
06	- Chi phí lãi vay		1.235.784.370	247.558.032
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.276.122.994	19.682.642.607
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(190.002.243.229)	(123.453.702.801)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.300.019.470)	25.030.365.138
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		129.627.091.881	132.515.119.945
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(735.505.632)	285.508.717
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.235.784.370)	(247.558.032)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.115.045.202)	(18.281.725.952)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.077.467.112)	(5.870.547.956)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.562.850.140)	29.660.101.666*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.595.167.091)	(1.437.006.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		623.636.363	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(264.845.138.889)	(21.710.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		137.037.755.556	20.300.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.939.150.565	11.587.607.703
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(119.839.763.496)	8.740.601.703
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		64.600.000.000	
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.308.274.320.712	356.469.120.877
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.291.161.123.650)	(356.469.120.877)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65.192.304.000)	(50.723.390.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.520.893.062	(50.723.390.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(137.881.720.574)	(12.322.686.631)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		312.152.436.066	320.298.249.302
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>174.270.715.492</u>	<u>307.975.562.671</u>

Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập

Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2016

11105 -
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM T
AAS
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
Chi tiết: Dịch vụ ví điện tử; Dịch vụ công thanh toán điện tử; Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Chỉ hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Doanh thu và giá vốn trong 6 tháng đầu năm 2016 tăng mạnh so với 6 tháng đầu năm 2015 chủ yếu do sự tăng trưởng của dịch vụ giá trị gia tăng thông qua phương tiện thanh toán trực tuyến. Dịch vụ này có sự tăng mạnh do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Thị trường game online phát triển mạnh với sự ra đời của nhiều game mới, thu hút nhiều người chơi, dẫn tới nhu cầu nạp tiền chơi game gia tăng;
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (công ty con) có chính sách cạnh tranh lành mạnh và hấp dẫn hơn, thu hút được thêm lượng lớn khách hàng mới sử dụng dịch vụ này.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 02 công ty con và đều được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Hà Nội	20%	20%
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNplus	Hà Nội	25,60%	25,60%

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao	
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con, công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.137.187.024	253.125.510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.133.528.468	66.899.310.556
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	245.000.000.000
	174.270.715.492	312.152.436.066

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	300.871.000.000	300.871.000.000	173.063.616.667	173.063.616.667
	300.871.000.000	300.871.000.000	173.063.616.667	173.063.616.667

Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng nhưng đến thời điểm lập báo cáo này có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng, có giá trị từ 150.000.000 VND đến 50.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	3.741.363.339
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNplus	5.438.000.000	7.571.795.657	5.438.000.000	7.826.203.632
	35.438.000.000	7.571.795.657	35.438.000.000	11.567.566.971

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Lingo tại thời điểm 30/06/2016 là 30.000.000.000 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (*)	650.000.000	-	650.000.000	-
	650.000.000	-	650.000.000	-

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet) với giá trị khoản đầu tư là 650.000.000 đồng và tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 1,14%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a, Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	139.516.540.503	118.658.367.479
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	52.495.961.564	10.310.082.900
Trung Tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	36.567.594.578	303.786.572
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi Nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	32.219.061.273	29.264.369.161
Phải thu của khách hàng khác	172.468.087.346	88.437.081.261
	433.267.245.264	246.973.687.373
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	33.431.548.705	30.400.836.819

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Sky Music	181.092.738	177.270.451
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel	493.281.250	-
Trả trước cho người bán khác	5.197.452.670	6.523.327.877
	5.871.826.658	6.700.598.328

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.104.431.601	-	10.438.082.743	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.344.500	-	10.923.857	-
Tạm ứng	8.328.581.447	-	6.433.402.790	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	69.736.942	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.043.021.505	-	-	-
Phải thu khác	12.711.484.149	-	3.924.019.154	-
b) Dài hạn	1.829.268.749	-	1.829.268.749	-
Ký cược, ký quỹ	1.829.268.749	-	1.829.268.749	-
	23.933.700.350	-	12.267.351.492	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	4.090.909	-
Thành phẩm	-	-	165.592.937	-
Hàng hoá	97.008.917.660	(767.105.545)	88.502.021.928	-
Hàng gửi đi bán	-	-	37.192.416	-
	97.008.917.660	(767.105.545)	88.708.898.190	-

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

9 . TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	26.182.883.143	29.701.093.031	4.037.140.000	134.192.910	60.055.309.084
- Mua trong kỳ	-	1.531.483.455	1.027.683.636	-	2.559.167.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(838.040.000)	-	(838.040.000)
Số dư cuối kỳ	26.182.883.143	31.232.576.486	4.226.783.636	134.192.910	61.776.436.175
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.691.018.546	20.876.367.705	2.211.283.719	124.788.251	25.903.458.221
- Khấu hao trong kỳ	523.657.662	5.281.972.796	453.154.035	5.068.182	6.263.852.675
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(595.488.997)	-	(595.488.997)
Số dư cuối kỳ	3.214.676.208	26.158.340.501	2.068.948.757	129.856.433	31.571.821.899
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23.491.864.597	8.824.725.326	1.825.856.281	9.404.659	34.151.850.863
Tại ngày cuối kỳ	22.968.206.935	5.074.235.985	2.157.834.879	4.336.477	30.204.614.276

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.399.484.009 VND.



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	5.602.000.920	9.556.600.920
- Mua trong kỳ	-	36.000.000	36.000.000
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	5.638.000.920	9.592.600.920
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.602.000.920	5.602.000.920
- Khấu hao trong kỳ	-	2.766.667	2.766.667
Số dư cuối kỳ	-	5.604.767.587	5.604.767.587
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	-	3.954.600.000
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	33.233.333	3.987.833.333

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.602.000.920 đồng.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất : Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	631.579.894	126.664.619
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	145.519.045	43.182.676
	777.098.939	169.847.295
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	660.332.770	856.817.454
Chi phí thuê văn phòng trả trước	3.248.394.802	4.140.464.832
Chi phí sửa chữa lớn	1.013.433.602	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	817.055.812	613.680.712
	5.739.216.986	5.610.962.998

12 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Giá trị đầu năm	1.514.094.111	4.542.282.331
Phân bổ trong kỳ	(1.514.094.111)	(3.028.188.220)
	-	1.514.094.111

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

13 . VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	9.162.093.777	9.162.093.777	1.308.274.320.712	1.291.161.123.650	26.275.290.839	26.275.290.839
	9.162.093.777	9.162.093.777	1.308.274.320.712	1.291.161.123.650	26.275.290.839	26.275.290.839

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND	5,90%	Thế chấp	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	6,50%	Thế chấp	-	390.245.877
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	VND	6,00%	Thế chấp	8.868.859.275	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB)	VND	5,9%	Thế chấp	5.507.837.138	-
				26.275.290.839	9.162.093.777



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a, Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hiệp Minh	102.555.382.061	102.555.382.061	56.996.850.593	56.996.850.593
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HQ Việt Nam	32.822.697.605	32.822.697.605	40.344.065.189	40.344.065.189
Công ty TNHH Kinh doanh Phần mềm Giải pháp việt	947.862.985	947.862.985	38.863.570.000	38.863.570.000
Công ty Cổ phần Truyền thông IO	9.294.172.250	9.294.172.250	2.007.976.350	2.007.976.350
Công ty Cổ phần VNG	6.227.023.200	6.227.023.200	910.032.375	910.032.375
Công ty TNHH Digicash Việt Nam	2.062.926.025	2.062.926.025	4.969.754.425	4.969.754.425
Phải trả các đối tượng khác	40.254.517.476	40.254.517.476	38.216.160.282	38.216.160.282
	194.164.581.602	194.164.581.602	182.308.409.214	182.308.409.214
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	1.701.158.576	1.701.158.576
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				



Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	826.791.272	8.926.440.535	2.675.708.873	-	7.077.522.934	-	7.077.522.934	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.671.134.649	6.038.943.728	17.115.045.202	-	2.595.033.175	-	2.595.033.175	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	930.957.421	2.821.799.751	2.554.447.786	-	1.198.309.386	-	1.198.309.386	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	788.567.084	3.132.820.787	3.552.972.184	-	368.415.687	-	368.415.687	-	-	-	-
	-	16.217.450.426	20.920.004.801	25.898.174.045	-	11.239.281.182	-	11.239.281.182	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS,...	124.895.129.736	8.969.634.199
- Trích trước phí bản quyền	586.512.961	982.887.700
- Chi phí phải trả khác	10.234.993.547	22.317.155.752
	135.716.636.244	32.269.677.651

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.687.981.942	3.379.383.102
- Bảo hiểm xã hội	33.800.000	-
- Bảo hiểm y tế	7.920.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.360.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	251.473.300	2.959.082.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.228.913.750	845.217.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.756.079.596	3.442.993.386
	26.972.528.588	10.626.677.038
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	598.488.980	554.599.380
	598.488.980	554.599.380



Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.476.715.167	76.256.320	(198.325.000)	1.724.407.863	118.487.177.549	28.366.351.327	591.862.583.226							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	14.522.793.584	2.376.971.542	16.899.765.126							
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(50.972.500.000)	-	(50.972.500.000)							
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(7.791.667)	-	87.125.000	-	-	-	79.333.333							
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.468.923.500	76.256.320	(111.200.000)	1.724.407.863	82.037.471.133	30.743.322.869	557.869.181.685							
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	-	(111.200.000)	1.724.309.103	136.567.250.052	34.266.781.076	615.741.290.231							
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	64.600.000.000	64.600.000.000							
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	37.068.320.188	4.201.839.278	41.270.159.466							
Trả cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(81.556.000.000)	-	(81.556.000.000)							
Trả cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.020.000.000)	(3.020.000.000)							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	(1.069.263.205)	(648.428.691)	(1.717.691.896)							
Tăng khác năm nay	-	-	-	-	3.346	556.357.532	-	556.360.878							
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	-	(111.200.000)	1.724.312.449	91.566.664.567	99.400.191.663	635.874.118.679							

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Các đối tượng khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	100%	203.930.000.000	100%	203.930.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	81.556.000.000	50.972.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	81.556.000.000	50.972.500.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.724.312.449	1.724.309.103
	1.724.312.449	1.724.309.103

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	14.007,59	3.678,86
EUR	167,47	172,93

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.535.530.947.465	955.243.801.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.816.786.356.176	782.565.728.794
	3.352.317.303.641	1.737.809.530.128
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	234.304.244.221	2.828.114.027

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.517.367.972.735	950.133.580.510
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.765.060.238.261	725.587.671.433
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	767.105.545	-
	3.283.195.316.541	1.675.721.251.943

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.982.172.070	10.681.259.569
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.530.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.883.658	343.835
	12.552.055.728	10.681.603.404

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.235.784.370	247.558.032
	1.235.784.370	247.558.032

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.565.821	540.634.474
Chi phí nhân công	5.749.561.965	11.912.701.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.360.082	11.411.343.314
Chi phí khác bằng tiền	524.951.666	2.400.854.954
	6.328.439.534	26.265.534.417

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	638.757.992	507.677.184
Chi phí nhân công	10.571.243.430	12.765.090.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.768.788.260	1.929.742.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.585.525.919	1.784.401.296
Chi phí khác bằng tiền	2.115.084.505	2.000.273.289
	16.679.400.106	18.987.185.296

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	381.085.360	-
Thu nhập khác	47.421.448	40.874.664
	428.506.808	40.874.664

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.302.357.664	55.512.084.282
<i>Tại Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)</i>	36.701.592.974	55.512.084.282
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG</i>	(399.235.310)	-
Các khoản điều chỉnh tăng	3.125.666	-
- Chi phí điều chỉnh khác	3.125.666	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.510.000.000)	(4.320.819.347)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.510.000.000)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.320.819.347)
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.194.718.640	51.191.264.935
<i>Tại Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)</i>	30.194.718.640	51.191.264.935
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG</i>	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.038.943.728	11.262.078.286
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.671.134.649	14.922.481.807
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17.115.045.202)	(18.281.725.952)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.595.033.175	7.902.834.141

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.068.320.188	14.522.793.584
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.068.320.188	14.522.793.584
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.818	712

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	887.840.532	1.213.101.974
Chi phí nhân công	32.707.347.273	40.397.537.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.780.713.453	2.860.848.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.741.726.421.801	720.739.921.766
Chi phí khác bằng tiền	4.965.754.842	5.688.907.427
	1.788.068.077.901	770.900.317.201

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.270.715.492	-	312.152.436.066	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.200.945.614	-	259.241.038.865	-
Các khoản cho vay	300.871.000.000	-	173.063.616.667	-
Đầu tư dài hạn	650.000.000	-	650.000.000	-
	932.992.661.106	-	745.107.091.598	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	26.275.290.839	9.162.093.777
Phải trả người bán, phải trả khác	221.735.599.170	193.489.685.632
Chi phí phải trả	135.716.636.244	32.269.677.651
	383.727.526.253	234.921.457.060

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

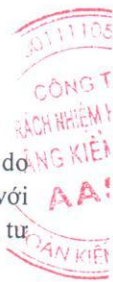
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.270.715.492	-	-	174.270.715.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	455.371.676.865	1.829.268.749	-	457.200.945.614
Các khoản cho vay	300.871.000.000	-	-	300.871.000.000
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	930.513.392.357	2.479.268.749	-	932.992.661.106
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	312.152.436.066	-	-	312.152.436.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.411.770.116	1.829.268.749	-	259.241.038.865
Các khoản cho vay	173.063.616.667	-	-	173.063.616.667
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	742.627.822.849	2.479.268.749	-	745.107.091.598

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	26.275.290.839	-	-	26.275.290.839
Phải trả người bán, phải trả khác	221.137.110.190	598.488.980	-	221.735.599.170
Chi phí phải trả	135.716.636.244	-	-	135.716.636.244
	383.129.037.273	598.488.980	-	383.727.526.253
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	9.162.093.777	-	-	9.162.093.777
Phải trả người bán, phải trả khác	192.935.086.252	554.599.380	-	193.489.685.632
Chi phí phải trả	32.269.677.651	-	-	32.269.677.651
	234.366.857.680	554.599.380	-	234.921.457.060

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.308.274.320.712	356.469.120.877
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(1.291.161.123.650)	(356.469.120.877)

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng và khác VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.535.528.047.391	1.816.786.356.176	3.352.314.403.567
Giá vốn hàng bán	1.517.367.972.735	1.765.060.238.261	3.282.428.210.996
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.160.074.656	51.726.117.915	69.886.192.571
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.595.167.091
Tài sản không phân bổ	-	-	1.083.684.634.866
Tổng tài sản	-	-	1.083.684.634.866
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	447.810.516.187
Tổng nợ phải trả	-	-	447.810.516.187

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Cung cấp dịch vụ		234.304.244.221	2.828.114.027
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	739.817.094	1.411.685.041
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.102.304.791	1.416.428.986
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi Nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty con của cổ đông chính là VNPT	232.462.122.336	
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.234.417.407	3.912.348.462
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	-	171.179.930
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.118.472.798	3.741.168.532
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi Nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty con của cổ đông chính là VNPT	115.944.609	
Nhận cổ tức		1.530.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.530.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		33.431.548.705	30.400.836.819
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	107.057.128	765.562.014
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.105.430.304	370.905.644
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi Nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty con của cổ đông chính là VNPT	32.219.061.273	29.264.369.161
Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	1.701.158.576
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	-	71.101.900
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	1.630.056.676

Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	368.718.897	103.928.900
Công ty liên kết	368.718.897	103.928.900
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	-	876.578.216
Công ty liên kết	-	876.578.216
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.249.327.467	1.473.478.953

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 do đơn vị lập.



Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập



Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2016

